HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16 /NQ-HĐND	*Ia Pa, ngày 12 tháng 7 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA
KHOÁ IV - KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 27/6/2019 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện năm 2018, với các chỉ tiêu tổng hợp như sau:

I. Tổng thu ngân sách địa phương:	**471.500.335.650 đồng.**
- Ngân sách cấp huyện:	373.875.592.914 đồng.
- Ngân sách cấp xã:	97.624.742.736 đồng.
1. Tổng thu cân đối ngân sách:	**9.416.806.522 đồng.**
- Ngân sách cấp huyện:	5.775.502.276 đồng.
- Ngân sách cấp xã:	3.641.304.246 đồng.
2. Thu thông qua ngân sách:	**0 đồng.**
II. Tổng chi ngân sách địa phương:	**364.813.108.559 đồng.**
- Ngân sách cấp huyện:	286.729.391.330 đồng.
- Ngân sách cấp xã:	78.083.717.229 đồng.

1. Chi cân đối ngân sách:	**432.825.331.234 đồng.**
- Ngân sách cấp huyện:	354.741.614.005 đồng.
- Ngân sách cấp xã:	78.083.717.229 đồng.
1.1. Chi đầu tư phát triển:	**31.153.184.012 đồng.**
- Ngân sách cấp huyện:	13.632.751.000 đồng.
- Ngân sách cấp xã:	17.520.433.012 đồng.
1.2. Chi thường xuyên:	**251.165.545.608 đồng.**
- Ngân sách cấp huyện:	196.078.261.636 đồng.
- Ngân sách cấp xã:	55.087.283.972 đồng.
1.3. Chi bổ sung NS cấp dưới:	**68.012.222.675 đồng.**
Ngân sách cấp huyện:	68.012.222.675 đồng.
1.4. Chi chuyển nguồn ngân sách:	**80.821.868.773 đồng.**
- Ngân sách cấp huyện:	75.422.772.821 đồng.
- Ngân sách cấp xã:	5.399.095.952 đồng.
1.5. Chi hoàn thuế:	**96.130.366 đồng.**
- Ngân sách cấp huyện:	19.266.073 đồng.
- Ngân sách cấp xã:	76.904.293 đồng.
1.6. Chi nộp NS cấp trên:	**1.576.379.800 đồng.**
Ngân sách cấp huyện:	1.576.379.800 đồng.
III. Kết dư ngân sách địa phương:	**38.675.004.416 đồng.**
- Ngân sách cấp huyện:	19.133.978.909 đồng.
- Ngân sách cấp xã:	19.541.025.507 đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 theo Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 27/6/2019 của UBND huyện).

Điều 2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Ia Pa khoá IV - kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính
- TT Huyện uỷ;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- ĐB HĐND tỉnh *(tại huyện)*;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Cổng TTĐT huyện;
- TT HĐND các xã;
- Lưu: VT, HĐ.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA GIA LAI

Võ Anh Tuấn

Phụ lục 1- Mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**296.919,06**	**403.488,11**	**106.569,06**	**136%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**9.130,00**	**9.416,81**	**286,81**	**103%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	9.130,00	9.416,81	286,81	103%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**275.602,00**	**297.556,37**	**21.954,37**	**108%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	235.663,00	241.160,00	5.497,00	102%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	39.939,00	56.396,37	16.457,37	141%
III	**Thu kết dư**	**12.187,06**	**37.257,58**	**25.070,52**	306%
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**59.257,36**	**59.257,36**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**296.919,06**	**364.813,11**	**67.894,05**	**123%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**258.827,06**	**217.930,53**	**(40.896,53)**	**84%**
1	Chi đầu tư phát triển	23.300,00	13.632,75	(9.667,25)	59%
2	Chi thường xuyên	229.069,06	203.705,62	(25.363,44)	89%
3	Dự phòng ngân sách	6.458,00	496,03	(5.961,97)	8%
4	Chi hoàn thuế	-	96,13	96,13	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**38.092,00**	**64.484,33**	**26.392,33**	**169%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.650,00	26.600,04	22.950,04	729%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	34.442,00	37.884,29	3.442,29	110%
III	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**1.576,38**	1.576,38	
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**80.821,87**	**80.821,87**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**38.675,00**	**38.675,00**	

Phụ lục số 3 - Mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**10.600,0**	**9.130,0**	**415.942,2**	**403.488,1**	**39,24**	**44,19**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**10.600,0**	**9.130,0**	**20.294,5**	**9.416,8**	**1,91**	**1,03**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	-	-	**5,9**	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			3,0	-		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí		-	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,0	-		
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	-	-	**165,7**	**165,7**		
	- Thuế giá trị gia tăng			18,9	18,9		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			131,8	131,8		
	- Thuế tài nguyên			15,1	15,1		
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**4.550,0**	**4.550,0**	**3.461,9**	**3.461,9**	**0,76**	**0,76**
	- Thuế giá trị gia tăng	3.850,0	3.850,0	2.744,8	2.744,8	0,71	0,71
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300,0	300,0	254,6	254,6	0,85	0,85
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1,0	1,0		
	- Thuế tài nguyên	400,0	400,0	461,5	461,5	1,15	1,15
5	**Lệ phí trước bạ**	**1.100,0**	**1.100,0**	**1.364,0**	**1.364,0**	**1,24**	**1,24**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			-	-		
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**			**0,1**	**0,1**		
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.150,0**	**1.150,0**	**996,1**	**996,1**	**0,87**	**0,87**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**			-	-		
10	**Phí, lệ phí**	**700,0**	**600,0**	732,7	**441,8**	**1,05**	**0,74**
11	**Tiền sử dụng đất**	**600,0**	**600,0**	**1.465,5**	**1.465,5**	**2,44**	**2,44**
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**100,0**	**30,0**	**174,9**	**26,6**	**1,75**	**0,89**

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**			-	-		
14	**Thu khác ngân sách**	**1.050,0**	**1.050,0**	**1.122,8**	**688,8**	**1,07**	**0,66**
15	**Thu phạt do ngành thuế thực hiện**	**200,0**		**132,0**	-	**0,66**	
16	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**300,0**		**8.768,9**	-	**29,23**	
17	**Thu hoa lợi công sản**			**689,6**	**689,6**		
18	**Thu phạt ATGT**	**850,0**	**50,0**	**1.097,6**	-	**1,29**	**0,00**
V	**Các khoản huy động, đóng góp, thu thông qua NS**	-	-	**116,7**	**116,7**		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			-	-		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			**116,7**	**116,7**		
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				-		
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	-	-	**299.132,8**	**297.556,4**		
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	-	-	**297.556,4**	**297.556,4**		
1.	Bổ sung cân đối			241.160,0	241.160,0		
2.	Bổ sung có mục tiêu			56.396,4	56.396,4		
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**1.576,4**	-		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**59.257,4**	**59.257,4**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**37.257,6**	**37.257,6**		

Phụ lục 4- Mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**296.919,1**	**364.813,1**	**123%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**258.827,1**	**217.930,5**	**84%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**23.300,0**	**13.632,8**	**59%**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**19.400,0**	**12.955,7**	**67%**
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.300,0	7.739,5	93%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	650,0	-	0%
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	4.400,0	3.388,0	77%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.050,0	748,2	15%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	1.000,0	1.080,0	108%
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công**			
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**3.900,0**	**677,1**	**17%**
II	**Chi thường xuyên**	**229.069,1**	**203.705,6**	**89%**
	Trong đó:	-	-	
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	131.532,0	239.907,9	182%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	1.746,0	2.724,0	156%
III	**Chi hoàn thuế**	**-**	**96,1**	
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.458,00**	**496,0**	**8%**
IV	**Chi thông qua ngân sách**	**-**	**-**	
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**-**	**-**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**38.092,0**	**64.484,3**	**169%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**3.650,0**	**26.600,0**	**729%**
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**3.650,0**	**21.757,3**	**596%**
2	**Chương trình giảm nghèo bền vững (NSH đối ứng)**	**-**	**1.286,1**	
3	**Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**	**-**	**3.556,6**	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**34.442,0**	**37.884,3**	**110%**
1	Hỗ trợ công tác dân số	176,0	176,0	100%
2	Hỗ trợ tiểu đội dân quân thường trực	562,0	562,0	100%
3	Chi hoạt động đời sống văn hóa Khu dân cư	354,0	354,0	100%
4	Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99	530,0	530,0	100%
5	Hỗ trợ chi hội thôn theo QĐ 49	125,0	125,0	100%
6	Hỗ trợ kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	3,0	-	0%
7	Thanh tra nhân dân	45,0	45,0	100%
8	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy, học cho các trường mầm non, tiểu học, THCS	1.000,0	1.000,0	100%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
10	Học bổng học sinh DTNT: 80%*1,3tđ*300HS*12tháng	260,0	260,0	100%
11	Kinh phí để khắc phục thiệt hại do mưa lũ từ ngày 01/11 đến ngày 04/11/2016.	-	93,8	
13	Cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.	5.416,0	3.656,7	68%
14	Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số (theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP)	100,0	14,0	14%
15	Chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (35/2015/NĐ-CP).	4.934,0	4.959,0	101%
16	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.231,0	1.227,0	100%
17	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho HS khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	586,0	353,7	60%
19	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	3.942,0	3.942,0	100%
20	Hệ thống bể bơi di động	900,0	880,0	98%
21	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	70,0	-	0%
23	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	600,0	600,0	100%
24	Hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 9/2/2010	3.206,0	2.363,8	74%
25	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã theo QĐ 124/QĐ-TTg	-	123,0	
26	Kinh phí chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng ngô năm 2017	-	5,7	
27	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ	1.000,0	1.000,0	100%
28	Kinh phí hỗ trợ nhÀ ở cho người có công cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	-	80,0	
29	Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật và thủy sản năm 2018	-	4,8	
30	Kinh phí quà tết	-	728,6	
31	Kinh phí quy hoạch chung về xây dựng theo Quyết định 642/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh	676,0	-	0%
32	Kinh phí tăng tiền ăn, tiền công của các tiểu đội DQTT	-	18,8	
33	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	8.581,0	5.731,5	67%
35	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với sinh vên cao đẳng, trung cấp(theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg)	145,0	-	0%
36	Kinh phí thực hiện chương trình MT phát triển lâm nghiệp bền vững	-	3.554,5	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
37	Kinh phí thực hiện chương trình MT y tế dân số năm 2018	-	64,0	
38	Kinh phí thực hiện mua vắc xin lở mồm long móng Tysp O và A năm 2018	-	931,5	
39	Kinh phí triển khai thực hiện xây dựng làng dân cư kiểu mẫu tại làng Bi Giông, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa.	-	4.500,0	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**	**80.821,9**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**-**	**1.576,4**	

Phụ lục 5- Mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**293.962,05**	**354.741,61**	**60.779,56**	**121%**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**41.421,75**	**68.012,22**	**26.590,47**	**164%**
1	Bổ sung cân đối	27.161,94	27.161,94	-	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	14.259,81	40.850,28	26.590,47	286%
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**252.540,30**	**209.730,24**	(42.810,06)	**83%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**22.820,00**	**13.632,75**	(9.187,25)	**60%**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**19.400,00**	**12.955,65**	(6.444,35)	**67%**
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.300,00	7.739,52	(560,48)	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	650,00		(650,00)	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	4.400,00	3.387,98	(1.012,02)	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.050,00	748,16	(4.301,84)	15%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	1.000,00	1.080,00	80,00	108%
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công**			-	
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**3.420,00**	**677,10**	**(2.742,90)**	**20%**
II	**Chi thường xuyên**	**224.109,30**	**195.908,94**	**(28.200,36)**	**87%**
1	Chi quốc phòng	4.606,00	4.682,67	76,67	102%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.870,50	1.910,50	40,00	102%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	131.256,00	119.906,24	(11.349,76)	91%
4	Chi Khoa học và công nghệ	1.746,00	1.362,00	(384,00)	78%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	2.386,56	2.500,91	114,35	105%
6	Chi Văn hóa thông tin	3.047,29	1.499,69	(1.547,60)	49%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.489,15	1.858,41	369,27	125%
8	Chi Thể dục thể thao	472,30	317,19	(155,11)	67%
9	Chi Bảo vệ môi trường	3.080,00	1.254,98	(1.825,02)	41%
10	Chi các hoạt động kinh tế	31.028,14	21.771,70	(9.256,44)	70%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.898,86	27.468,25	569,39	102%
12	Chi Bảo đảm xã hội	10.167,20	9.831,34	(335,86)	97%
13	Chi khác	6.061,29	1.545,05	(4.516,24)	25%
III	**Chi hoàn thuế**		**19,23**	**19,23**	
IV	**Dự phòng**	**5.611,00**	**169,32**	**(5.441,68)**	**3%**
V	**Chi thông qua ngân sách**			-	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		75.422,77	75.422,77	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.576,38	1.576,38	

Phụ lục số 6 - Mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**296.919,06**	**252.540,30**	**44.378,76**	**364.813,11**	**286.729,39**	**78.083,72**	**123%**	**114%**	**176%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**258.827,06**	**221.986,30**	**36.840,76**	**217.930,53**	**182.876,82**	**35.053,71**	**84%**	**82%**	**95%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**23.300,00**	**22.820,00**	**480,00**	**13.632,75**	**13.632,75**	-	**59%**	**60%**	
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**19.400,00**	**19.400,00**	-	**12.955,65**	**12.955,65**	-	**67%**	**67%**	
1.1	Chi quốc phòng	-			-					
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-			-					
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.300,00	8.300,00		7.739,52	7.739,52				
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	650,00	650,00		-					
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-			-					
1.6	Chi Văn hóa thông tin	-			-					
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-					
1.8	Chi Thể dục thể thao	-			-					
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	-			-					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	4.400,00	4.400,00		3.387,98	3.387,98	-			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.050,00	5.050,00		748,16	748,16				
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	1.000,00	1.000,00		1.080,00	1.080,00				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-			-					
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công**	-			-					
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**3.900,00**	**3.420,00**	**480,00**	**677,10**	677,10				
II	**Chi thường xuyên**	**229.069,06**	**193.555,30**	**35.513,76**	**203.705,62**	**169.055,52**	**34.650,10**			
	Trong đó:	-			-					

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	131.532,00	131.256,00	276,00	239.907,92	120.001,68	119.906,24	182%	91%	43444%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	1.746,00	1.746,00		2.724,00	1.362,00	1.362,00	156%	78%	
III	**Chi hoàn thuế**				**96,13**	**19,23**	**76,90**			
IV	**Dự pnong ngân sách**	**6.458,00**	**5.611,00**	**847,00**	**496,03**	**169,32**	**326,71**	**8%**	**3%**	**39%**
V	**Chi thông qua ngân sách**				-					
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-			-					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**38.092,00**	**30.554,00**	**7.538,00**	**64.484,33**	**26.853,41**	**37.630,91**	**169%**	**88%**	**499%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**3.650,00**	-	**3.650,00**	**26.600,04**	**316,31**	**26.283,73**			
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**3.650,00**		**3.650,00**	**21.757,35**	**316,31**	**21.441,04**			
-	Nguồn sự nghiệp	3.650,00		3.650,00	4.236,92	316,31	3.920,60			
-	Nguồn đầu tư (NSTW)				17.170,43		17.170,43			
-	Nguồn đầu tư (NSH)				350,00		350,00			
2	**Chương trình giảm nghèo bền vững (NSH đối ứng)**				**1.286,11**		**1.286,11**			
3	**Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**				**3.556,59**		**3.556,59**			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**34.442,00**	**30.554,00**	**3.888,00**	**37.884,29**	**26.537,10**	**11.347,19**	**110%**	**87%**	**292%**
1	Hỗ trợ công tác dân số	176,00	176,00	-	176,00	176,00	-	100%	100%	
2	Hỗ trợ tiểu đội dân quân thường trực	562,00	562,00	-	562,00	-	562,00	100%	0%	
3	Chi hoạt động đời sống văn hóa Khu dân cư	354,00	-	354,00	354,00	-	354,00	100%		100%
4	Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99	530,00	-	530,00	530,00	-	530,00	100%		100%
5	Hỗ trợ chi hội thôn theo QĐ 49	125,00	-	125,00	125,00	-	125,00	100%		100%
6	Hỗ trợ kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	3,00	-	3,00	-	-	-	0%		0%
7	Thanh tra nhân dân	45,00	-	45,00	45,00	-	45,00	100%		100%

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
8	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy, học cho các trường mầm non, tiểu học, THCS	1.000,00	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00	-	100%	100%	
10	Học bổng học sinh DTNT: 80%*1.3nđ*300HS*12tháng	260,00	260,00	-	260,00	260,00	-	100%	100%	
11	Kinh phí để khắc phục thiệt hại do mưa lũ từ ngày 01/11 đến ngày 04/11/2016.	-	-	-	93,80	-	93,80			
13	Cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.	5.416,00	5.416,00	-	3.656,69	3.656,69	-	68%	68%	
14	Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số (theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP)	100,00	100,00	-	14,00	14,00	-	14%	14%	
15	Chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (35/2015/NĐ-CP).	4.934,00	3.334,00	1.600,00	4.959,05	4.959,05	-	101%	149%	0%
16	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.231,00	-	1.231,00	1.226,99	-	1.226,99	100%		100%
17	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho HS khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	586,00	586,00	-	353,69	353,69	-	60%	60%	
19	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	3.942,00	3.942,00	-	3.942,00	3.942,00	-	100%	100%	
20	Hệ thống bể bơi di động	900,00	900,00	-	880,01	880,01	-	98%	98%	
21	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	70,00	70,00	-	-	-	-	0%	0%	
23	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	600,00	600,00	-	600,00	600,00	-	100%	100%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
24	Hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 9/2/2010	3.206,00	3.206,00	-	2.363,79	2.363,79	-	74%	74%	
25	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã theo QĐ 124/QĐ-TTg	-		-	122,97	122,97	-			
26	Kinh phí chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng ngô năm 2017	-	-		5,70	5,70	-			
27	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ	1.000,00	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00	-	100%	100%	
28	Kinh phí hỗ trợ nhÀ ở cho người có công cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	-		-	80,00	80,00				
29	Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật và thủy sản năm 2018	-	-		4,78	4,78	-			
30	Kinh phí quà tết	-			728,60	372,71	355,89			
31	Kinh phí quy hoạch chung về xây dựng theo Quyết định 642/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh	676,00	676,00	-	-	-	-	0%	0%	
32	Kinh phí tăng tiền ăn, tiền công của các tiểu đội DQTT	-		-	18,77	18,77	-			
33	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	8.581,00	8.581,00	-	5.731,47	5.731,47	-	67%	67%	
35	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với sinh vên cao đẳng, trung cấp(theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg)	145,00	145,00	-	-	-	-	0%	0%	
36	Kinh phí thực hiện chương trình MT phát triển lâm nghiệp bền vững	-	-		3.554,51	-	3.554,51			
37	Kinh phí thực hiện chương trình MT y tế dân số năm 2018	-		-	64,00	64,00	-			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
38	Kinh phí thực hiện mua vắc xin lở mồm long móng Tysp O và A năm 2018	-		-	931,48	931,48	-			
39	Kinh phí triển khai thực hiện xây dựng làng dân cư kiểu mẫu tại làng Bi Giông, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa.	-	-	-	4.500,00	-	4.500,00			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-			**80.821,87**	**75.422,77**	**5.399,10**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**1.576,38**	**1.576,38**				

Phụ lục số 7- Mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1=2+3+4	2	3	4		5=6+7+8+11+12+13	6	7	8=9+10	9	10	11	12		13	14=5/1	15=6/2	16=7/3	17=8/4
	TỔNG SỐ	**285.640,3**	**19.507,1**	**225.931,5**	**320,0**	**39.881,8**	**354.741,6**	**13.632,8**	**195.781,2**	**316,3**	**-**	**316,3**	**-**	**75.422,8**	**68.012,2**	**1.576,4**	**124%**	**70%**	**87%**	**99%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**240.147,6**	**19.507,1**	**220.320,5**	**320,0**	**-**	**209.560,9**	**13.632,8**	**195.611,9**	**316,3**	**-**	**316,3**	**-**	**-**	**-**	**-**	**87%**	**70%**	**89%**	
1	Phòng Lao động - TB và Xã hội	17.159,5		16.889,5	270,0		10.027,0		9.760,7	266,34		266,3					58%		58%	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.167,0		2.167,0			1.378,1		1.378,1	-							64%		64%	
3	Phòng Y tế	961,6		961,6			961,6		961,6	-							100%		100%	
4	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	7.980,1		7.980,1			7.976,6		7.976,6	-							100%		100%	
5	Công an	2.322,3		2.322,3			2.322,3		2.322,3	-							100%		100%	
6	Huyện đội	4.600,8		4.600,8			4.600,8		4.600,8	-							100%		100%	
7	Ban Quản lý các DA đầu tư XDCB	26.642,9	17.750,0	8.892,9			12.644,6	11.875,7	769,0	-							47%	67%	9%	
8	Văn phòng HĐND và UBND	6.939,9		6.939,9			6.817,0		6.817,0	-							98%		98%	
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9.439,7		9.389,7	50,0		8.427,8		8.377,8	50,0		50,0					89%		89%	100%
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.733,3		1.733,3			1.694,3		1.694,3	-							98%		98%	
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.285,0		2.285,0			1.133,4		1.133,4	-							50%		50%	
12	Phòng Tư pháp	559,6		559,6			559,6		559,6	-							100%		100%	
13	Phòng Thanh tra	804,3		804,3			703,9		703,9	-							88%		88%	
14	Phòng Văn hoá và Thông tin	2.250,4		2.250,4			2.189,0		2.189,0	-							97%		97%	
15	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	1.404,0		1.404,0			1.274,6		1.274,6	-							91%		91%	
16	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	827,4		827,4			827,4		827,4	-							100%		100%	
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ	760,3		760,3			760,3		760,3	-							100%		100%	
18	Hội Cựu chiến binh	537,1		537,1			494,8		494,8	-							92%		92%	
19	Hội Nông dân	842,7		842,7			842,7		842,7	-							100%		100%	
20	Phòng Nội vụ	1.992,0		1.992,0			1.817,0		1.817,0	-							91%		91%	
21	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá Gia đình	1.726,6		1.726,6			1.625,2		1.625,2	-							94%		94%	
22	Văn phòng Huyện uỷ	6.843,1		6.843,1			6.546,9		6.546,9	-							96%		96%	
23	Phòng Giáo dục và Đào tạo	72.218,5		72.218,5			69.025,3		69.025,3	-							96%		96%	
24	Trạm Khuyến nông	3.055,2		3.055,2			2.773,4		2.773,4	-							91%		91%	
25	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.702,6		1.702,6			1.626,6		1.626,6	-							96%		96%	
26	Hội Chữ thập đỏ	323,7		323,7			310,4		310,4	-							96%		96%	
27	Đài truyền thanh truyền hình	1.904,7		1.904,7			1.901,9		1.901,9	-							100%		100%	
28	Phòng Dân tộc	768,6		768,6			768,5		768,5	-							100%		100%	
29	Phòng Tài chính - KH (Các đơn vị lệnh chi)	10.078,7	-	10.078,7	-	-	9.942,3	-	9.942,3	-	-	-	-	-	-	-	99%		99%	
30	Trung tâm Giáo dục TX	2.044,8		2.044,8			1.934,2		1.934,2	-							95%		95%	
31	Trường THCS Phan Bội Châu	4.468,1		4.468,1			4.436,5		4.436,5	-							99%		99%	
32	Trường TH Lê Hồng Phong	3.797,5		3.797,5			3.797,5		3.797,5	-							100%		100%	
33	Trường TH Lê Quý Đôn	5.179,9		5.179,9			5.179,9		5.179,9	-							100%		100%	
34	Trường THCS Hai Bà Trưng	3.293,7		3.293,7			3.293,7		3.293,7	-							100%		100%	
35	Trường TH Võ Thị Sáu	3.833,2		3.833,2			3.833,2		3.833,2	-							100%		100%	
36	Trường TH Lê Văn Tám	3.020,4		3.020,4			3.020,4		3.020,4	-							100%		100%	
37	Trường THCS Lương Thế Vinh	2.726,5		2.726,5			2.726,5		2.726,5	-							100%		100%	
38	Trường tiểu học Quang Trung	5.292,0		5.292,0			5.292,0		5.292,0	-							100%		100%	
39	Trường Mẫu giáo Tuổi thơ	3.477,5		3.477,5			3.138,2		3.138,2	-							90%		90%	
40	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.212,8		5.212,8			5.212,8		5.212,8	-							100%		100%	
41	Ban QL chi trả tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư huyện	1.835,0		1.835,0			776,4		776,4	-							42%		42%	

		Dự toán					Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
42	Nhà máy nước huyện Ia Pa	3.377,5		3.377,5			3.169,8		3.169,8	-							94%		94%	
43	Xã Chư Răng (Hoàn ứng nhà có công CM)	40,0	40,0				40,0	40,0		-							100%	100%		
44	Xã Ia Kdăm (Hoàn ứng nhà có công CM)	40,0	40,0				40,0	40,0		-							100%	100%		
45	Ngân hàng hính sách XH	1.000,0	1.000,0				1.000,0	1.000,0		-							100%	100%		
46	Phòng Tài Chính - KH (Trích nộp 30% quỹ phát triển đất tỉnh theo quy định)	677,1	677,1				677,1	677,1		-							100%	100%		
47	Chi cục thuế huyện (Chi hoàn thuế)	-					19,2		19,2	-										
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**5.611,0**		**5.611,0**			**169,3**	-	**169,3**	-	-	-	-	-	-	-	3%		3%	
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**						-			-										
VI	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**39.881,8**	-	-	-	**39.881,8**	**68.012,2**	-	-	-	-	-	-	-	**68.012,2**	-	**171%**			
1	Pơ Tó	4.964,9				4.964,9	15.201,9			-					15.201,9		306%			
2	Chư Răng	3.886,4				3.886,4	5.094,5			-					5.094,5		131%			
3	Kim Tân	3.947,1				3.947,1	5.111,1			-					5.111,1		129%			
4	Ia Mrơn	4.901,1				4.901,1	7.363,2			-					7.363,2		150%			
5	Ia Trock	4.291,9				4.291,9	5.853,9			-					5.853,9		136%			
6	Ia Broai	4.548,1				4.548,1	8.267,1			-					8.267,1		182%			
7	Ia Tul	4.071,5				4.071,5	8.122,1			-					8.122,1		199%			
8	Chư Mố	4.949,5				4.949,5	5.940,7			-					5.940,7		120%			
9	Ia Kdăm	4.321,3				4.321,3	7.057,8			-					7.057,8		163%			
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**						**75.422,8**			-				**75.422,8**						
VIII	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**						**1.576,4**			-						**1.576,4**				

Phụ lục số 11- Mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 4/1	16= 5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	**42.838,8**	**480,0**	**42.358,8**	**78.083,7**	-	-	-	**55.164,2**	-	-	**17.520,4**	**17.520,4**	-	**5.399,1**	**182%**		**130%**
1	Pờ Tó	5.447,9	48,0	5.399,9	15.354,8				9.453,2			2.661,0	2.661,0		3.240,6	282%		175%
2	Chư Răng	4.116,4	8,0	4.108,4	7.651,7				6.553,1			898,6	898,6		200,0	186%		160%
3	Kim Tân	4.229,3	40,0	4.189,3	5.898,3				4.268,4			1.252,9	1.252,9		377,0	139%		102%
4	Ia Mrơn	6.114,6	272,0	5.842,6	7.220,0				5.985,0			895,0	895,0		340,0	118%		102%
5	Ia Trok	4.669,2	64,0	4.605,2	6.003,3				5.090,9			902,4	902,4		10,0	129%		111%
6	Ia Broai	4.623,5	16,0	4.607,5	10.540,4				6.264,3			3.940,1	3.940,1		336,1	228%		136%
7	Ia Tul	4.186,1	16,0	4.170,1	10.415,5				7.390,7			2.173,3	2.173,3		851,5	249%		177%
8	Chư Mố	5.036,7	8,0	5.028,7	8.216,7				6.042,6			2.174,0	2.174,0		-	163%		120%
9	Ia Kdăm	4.415,1	8,0	4.407,1	6.783,1				4.116,0			2.623,1	2.623,1		43,9	154%		93%

Phụ lục 12- Mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	**41.421,8**	**27.161,9**	**14.259,8**	**-**	**12.719,8**	**68.012,2**	**27.161,9**	**40.850,3**	**-**	**40.850,3**	**164%**	**100%**	**286%**		**321%**
1	Pờ Tó	4.964,9	3.369,7	1.595,2		1.595,2	15.201,9	3.369,7	11.832,2		11.832,2	306%	100%	742%		742%
2	Chư Răng	3.886,4	2.715,4	1.171,0		1.171,0	5.094,5	2.715,4	2.379,1		2.379,1	131%	100%	203%		203%
3	Kim Tân	3.947,1	2.793,3	1.153,8		1.153,8	5.111,1	2.793,3	2.317,8		2.317,8	129%	100%	201%		201%
4	Ia Mơn	4.901,1	2.889,7	2.011,4		2.011,4	7.363,2	2.889,7	4.473,5		4.473,5	150%	100%	222%		222%
5	Ia Trok	4.291,9	3.127,7	1.164,3		1.164,3	5.853,9	3.127,7	2.726,2		2.726,2	136%	100%	234%		234%
6	Ia Broai	4.548,1	3.379,2	1.168,9		1.168,9	8.267,1	3.379,2	4.887,9		4.887,9	182%	100%	418%		418%
7	Ia Tul	4.071,5	2.797,1	1.274,4		1.274,4	8.122,1	2.797,1	5.325,0		5.325,0	199%	100%	418%		418%
8	Chư Mố	4.949,5	3.054,3	1.895,2		1.895,2	5.940,7	3.054,3	2.886,4		2.886,4	120%	100%	152%		152%
9	Ia Kdăm	4.321,3	3.035,6	1.285,7		1.285,7	7.057,8	3.035,6	4.022,3		4.022,3	163%	100%	313%		313%
10	UBND huyện giao sau	1.540,0		1540,0												

Phụ lục 14- Mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
										Chia ra			Chia ra				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	**28.212,0**	**22.051,0**	**6.161,0**	**21.757,3**	**17.520,4**	**4.236,9**	**21.407,3**	**17.170,4**	**17.170,4**	-	**4.236,9**	**4.236,9**	-	**77%**	**79%**	**69%**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**320,0**	-	**320,0**	**316,3**	-	**316,3**	**316,3**	-	-	-	**316,3**	**316,3**	-	**99%**		**99%**
1	Phòng LĐ-TBXH	270,0		270,0	266,3	-	266,3	266,3	-			266,3	266,3		99%		99%
2	Phòng NN&PTNT	50,0		50,0	50,0	-	50,0	50,0	-			50,0	50,0		100%		100%
II	**Ngân sách xã**	**27.892,0**	**22.051,0**	**5.841,0**	**21.441,0**	**17.520,4**	**3.920,6**	**21.091,0**	**17.170,4**	**17.170,4**	-	**3.920,6**	**3.920,6**	-	**77%**	**79%**	**67%**
1	Pơ Tó	3.179,0	2.661,0	518,0	3.148,5	2.661,0	487,5	3.148,5	2.661,0	2.661,0		487,5	487,5		99%	100%	94%
2	Chư Răng	1.540,0	1.179,0	361,0	1.512,6	898,6	614,0	1.512,6	898,6	898,6		614,0	614,0		98%	76%	170%
3	Kim Tân	3.076,0	2.180,0	896,0	2.142,3	1.252,9	889,4	1.792,3	902,9	902,9		889,4	889,4		70%	57%	99%
4	Ia Mrơn	2.806,0	1.945,0	861,0	1.145,0	895,0	250,0	1.145,0	895,0	895,0		250,0	250,0		41%	46%	29%
5	Ia Trok	2.541,0	2.180,0	361,0	918,4	902,4	16,0	918,4	902,4	902,4		16,0	16,0		36%	41%	4%
6	Ia Broai	4.317,0	3.956,0	361,0	3.940,1	3.940,1		3.940,1	3.940,1	3.940,1		-			91%	100%	0%
7	Ia Tul	3.041,0	2.180,0	861,0	2.579,8	2.173,3	406,5	2.579,8	2.173,3	2.173,3		406,5	406,5		85%	100%	47%
8	Chư Mố	3.441,0	2.180,0	1.261,0	3.431,3	2.174,0	1.257,3	3.431,3	2.174,0	2.174,0		1.257,3	1.257,3		100%	100%	100%
9	Ia Kdăm	3.951,0	3.590,0	361,0	2.623,1	2.623,1		2.623,1	2.623,1	2.623,1		-			66%	73%	0%